

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 179/QĐ-UBND

Cẩm Khê, ngày 16 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
Căn cứ Luật quy hoạch đô thị số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020;
Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010, số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019;
Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016, số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019, số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019;
Căn cứ văn bản số 1165/UBND-KTN ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê;
Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê;
Căn cứ văn bản số 1098/SXD-KTQH&QLN ngày 04/6/2021 của Sở Xây dựng cho ý kiến về nội dung đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê;
Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số: 24/TTr-KT&HT ngày 16/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê với những nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê.

2. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Khê.

3. Đơn vị tài trợ sản phẩm quy hoạch: Công ty TNHH MTV Tuấn Huy.

4. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty cổ phần đầu tư Tân Minh.

5. Ranh giới và phạm vi lập quy hoạch

Khu vực quy hoạch chi tiết 1/500 khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê có diện tích khoảng 205.731,6m², thuộc địa bàn thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Cụ thể có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: Tiếp giáp khu dân cư;
- Phía Nam: Tiếp giáp tuyến ĐT.313;
- Phía Đông: Tiếp giáp khu dân cư, trường THPT Cẩm Khê;
- Phía Tây: Tiếp giáp khu dân cư.

6. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hoá quy hoạch chung thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.

- Hình thành khu nhà ở đô thị kết hợp các thiết chế văn hóa, thể thao như: Sân vận động, quảng trường, tượng đài, công viên mặt nước và các hạng mục phụ trợ được đầu tư xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, có cảnh quan đẹp, tầm nhìn lâu dài. Nghiên cứu quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, tạo điểm nhấn về cảnh quan đô thị cho thị trấn Cẩm Khê nói riêng và huyện Cẩm Khê nói chung.

- Làm cơ sở để triển khai lập dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội..., theo đúng quy định hiện hành và là cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch, khai thác sử dụng quỹ đất hợp lý.

- Góp phần đảm bảo ổn định về chỗ ở cho người dân, người lao động, bảo vệ môi trường và xây dựng phát triển hiệu quả bền vững tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

7. Tính chất

- Là khu đô thị, khu tổ hợp văn hóa, thể thao được thiết kế theo tiêu chuẩn với đầy đủ tiện nghi, đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ cho nhu cầu nhân dân địa bàn thị trấn Cẩm Khê và các khu vực lân cận.

8. Quy hoạch cơ cấu sử dụng đất

Bảng tổng hợp sử dụng đất toàn khu

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XD (%)	DIỆN TÍCH XD (M ²)	TÀNG CAO XD (TẦNG)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XD	HỆ SỐ SD (LẦN)
1	Đất ở		52.624,2	25,58	76,2	40.107,5	3-5	175.385,6	3,33
1.1	Đất ở liền kề	LK	32.344,2	15,72	85,1	27.531,6	5	137.657,8	4,26
		LK1	3.097,7	1,51	94,6	2.894,9	5	14.474,4	4,67
		LK2	786,4	0,38	92,3	712,2	5	3.560,8	4,53
		LK3	1.147,3	0,56	79,6	911,7	5	4.558,6	3,97
		LK4	1.145,5	0,56	79,6	909,8	5	4.548,9	3,97
		LK5	1.045,5	0,51	79,5	831,6	5	4.158,1	3,98
		LK6	2.010,5	0,98	82,5	1.656,4	5	8.282,0	4,12
		LK7	3.598,0	1,75	83,9	3.011,5	5	15.057,4	4,18
		LK8	2.810,3	1,37	98,3	2.746,6	5	13.733,2	4,89
		LK9	3.479,7	1,69	79,5	2.754,2	5	13.771,1	3,96
		LK10	2.263,4	1,10	87,1	1.965,3	5	9.826,7	4,34
		LK11	2.401,1	1,17	79,1	1.890,2	5	9.450,8	3,94
		LK12	1.827,0	0,89	94,6	1.689,4	5	8.447,2	4,62
		LK13	1.814,1	0,88	100,0	1.681,2	5	8.405,9	4,63
		LK14	3.420,7	1,66	79,6	2.717,1	5	13.585,6	3,97
		LK15	1.497,0	0,73	79,0	1.159,4	5	5.797,1	3,87
1.2	Đất ở biệt thự	BT	20.280,0	9,86	62,0	12.575,9	3	37.727,8	1,86
		BT1	768,3	0,37	55,8	428,6	3	1.285,9	1,67
		BT2	4.134,5	2,01	63,0	2.585,6	3	7.756,7	1,88
		BT3	2.280,5	1,11	52,2	1.189,9	3	3.569,8	1,57
		BT4	3.331,3	1,62	60,0	1.996,0	3	5.988,0	1,80
		BT5	2.472,3	1,20	65,4	1.606,1	3	4.818,2	1,95
		BT6	2.698,4	1,31	65,6	1.758,7	3	5.276,0	1,96
		BT7	1.117,5	0,54	67,7	755,9	3	2.267,8	2,03
		BT8	2.410,2	1,17	65,9	1.579,6	3	4.738,7	1,97
		BT9	1.067,0	0,52	63,3	675,6	3	2.026,8	1,90
2	Đất công trình công cộng	CC	19.258,0	9,36	34,4	6.631,7	2	13.465,7	0,70
2.1	Đất nhà văn hóa	CC1	8.542,5	4,15	40,0	3.417,0	3	10.251,0	1,20
2.2	Đất thể thao	CC2	10.715,5	5,21	30,0	3.214,7	1	3.214,7	0,30
3	Đất tôn giáo, di tích	TG-DT	710,9	0,35	24,0	170,6	1	170,6	0,24
4	Đất cây xanh, cảnh quan, mặt nước	CX, MN	51.141,6	24,86					
4.1	Đất cây xanh	CX	28.081,6	13,65					
		CX1	1.499,5	0,73					
		CX2	768,3	0,37					
		CX3	843,2	0,41					
		CX4	219,3	0,11					
		CX5	668,9	0,33					

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XD (%)	DIỆN TÍCH XD (M ²)	TẦNG CAO XD (TẦNG)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XD	HỆ SỐ SD (LẦN)
		CX6	198,4	0,10					
		CX7	96,0	0,05					
		CX8	96,0	0,05					
		CX9	200,0	0,10					
		CX10	150,0	0,07					
		CX11	172,7	0,08					
		CX12	326,0	0,16					
		CX13	14.059,7	6,83					
		CX14	606,8	0,29					
		CX15	1.837,0	0,89					
		CX16	2.087,5	1,01					
		CX17	560,0	0,27					
		CX18	3.102,5	1,51					
		CX19	209,8	0,10					
		CX20	100,0	0,05					
		CX21	100,0	0,05					
		CX22	180,0	0,09					
4.2	Mặt nước	<i>MN</i>	<i>23.060,0</i>	<i>11,21</i>					
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	12.472,7	6,06					
5.1	Đất HTKT 1	HTKT1	1.603,0	0,78	6,2	99,4	1	99,4	0,06
5.2	Đất HTKT 2	HTKT2	286,0	0,14	17,4	49,8	1	49,8	0,17
5.3	Đất taluy		10.583,7	5,14					
6	Đất giao thông, bãi đỗ xe		69.524,2	33,79					
6.1	Đất bãi đỗ xe	BDX	6.288,2	3,06					
		<i>BDX1</i>	<i>1.312,8</i>	<i>0,64</i>					
		<i>BDX2</i>	<i>1.526,6</i>	<i>0,74</i>					
		<i>BDX3</i>	<i>982,0</i>	<i>0,48</i>					
		<i>BDX4</i>	<i>981,0</i>	<i>0,48</i>					
		<i>BDX5</i>	<i>1.485,8</i>	<i>0,72</i>					
6.2	Đất giao thông		63.236,0	30,74					
	Tổng cộng		205.731,6	100,00	22,80	46.909,8		189.021,9	0,92

9. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị

9.1. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Không gian quy hoạch tạo nên một tổ hợp kiến trúc cảnh quan liên kết công viên cây xanh với khu nhà ở, giao thông nội bộ và giao thông chính. Các hướng tiếp cận giao thông theo xu hướng mở tạo nên không gian liên hoàn, liên kết với nhau. Tất cả các công trình nhà ở đều có mặt đứng thuận tiện về giao thông, thoáng đãng và phát triển bền vững.

- Tổ chức không gian các khu vực trọng tâm, các tuyến, các điểm nhấn và các điểm nhìn quan trọng.

- Tất cả các tuyến phố đều tiếp cận không gian mở, tiếp cận khu cây xanh đô thị.

- Kiến trúc công trình nhà ở: mặt bằng công trình là hình cơ bản, kết hợp với mặt đứng hiện đại pha trộn với dáng dấp cổ điển là định hướng chung cho kiến trúc nhà ở của toàn khu. Các tuyến cảnh quan đường phố được tạo bởi khoảng lùi công trình, cây xanh đường phố và mặt đứng công trình được chú trọng.

9.2. Thiết kế đô thị

+ Hệ thống trung tâm: Công viên cây xanh kết hợp với giao thông nội bộ các dãy nhà ở là không gian trung tâm của khu vực.

+ Hệ thống không gian mở:

Khu ở mới: Kiến trúc công trình thấp tầng với mặt đứng mang phong cách hiện đại, sơn hoàn thiện sáng màu.

Nhà văn hóa: Nơi đây là trung tâm văn hóa, hội nghị với sức chứa lớn. Không những vậy, nơi đây còn có thể tổ chức các hội nghị, lễ kỷ niệm quy mô lớn bởi sự kết nối không gian rộng, mở và thoáng đãng khi kết hợp với khu vực sân bóng. Công trình được thiết kế 2-3 tầng, với diện tích sàn rộng, phong cách kiến trúc hành chính pha hiện đại.

Khu vực hồ được thiết kế cảnh quan thân thiện, nhiều đường dạo ven hồ và có trồng sen tạo cảnh quan.

10. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

10.1. Quy hoạch san nền

- Thiết kế san nền dựa trên nguyên tắc thoát nước mưa tự chảy trên bề mặt, được thiết kế theo từng lô đất (*chi tiết xem bản vẽ mặt bằng phương án san nền*).

- Lấy cao độ đường ĐT.313 và đường Bình Phú, thị trấn Cẩm Khê làm chuẩn cao độ san nền, thiết kế san nền đảm bảo các yếu tố sau:

- Bám sát địa hình khu vực, tránh phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

- Hạn chế khối lượng đào đắp, tránh đào sâu đắp cao.

- Đảm bảo thoát nước tự chảy.

- An toàn sử dụng, không gây sụt, trượt, xói mòn.

+ Cao độ san nền được tính toán như sau:

- Cao độ thiết kế cao nhất: + 40,40 m;

- Cao độ thiết kế thấp nhất: + 20,00 m;

- Cao độ thiết kế trung bình: + 30,20 m.

Bảng tổng hợp khối lượng san nền

STT	Diện tích (m ²)		Khối lượng (m ³)	
	Đào đất	Đắp đất	Đào đất	Đắp đất
1	72.004,27	65.048,75	-137.149,66	233.748,72
Vết hữu cơ dày 40cm				
Vết hữu cơ 40cm	S = 65.048,75		V = 26.019,50	
Tổng khối lượng đào đắp			-137.149,66	259.768,22

10.2. Quy hoạch giao thông

Mạng lưới giao thông nội bộ trong khu vực được tổ chức liên hoàn, khép kín gồm mặt cắt sau:

- * Mặt cắt 1-1 (Quy mô mặt cắt rộng 28,00m)
 - Chiều rộng mặt đường chính: $7.5 \times 2 = 15.00\text{m}$
 - Chiều rộng hè đường: $3 \times 2 = 6\text{m}$
 - Chiều rộng dải phân cách: 7,0m.
- * Mặt cắt 2-2 (Quy mô mặt cắt rộng 20,00m)
 - Chiều rộng mặt đường chính: $5 \times 2 = 10.00\text{m}$
 - Chiều rộng hè đường: $5 \times 2 = 10\text{m}$
- * Mặt cắt 3-3 (Quy mô mặt cắt rộng 13,50m)
 - Chiều rộng mặt đường chính: $3.75 \times 2 = 7.5\text{m}$
 - Chiều rộng hè đường: $3 \times 2 = 6\text{m}$
- * Mặt cắt 3A-3A (Quy mô mặt cắt rộng 10,5m)
 - Chiều rộng mặt đường chính: $3.75 \times 2 = 7.5\text{m}$
 - Chiều rộng hè đường: 3m
- * Mặt cắt 3B-3B (Quy mô mặt cắt rộng 12,5m)
 - Chiều rộng mặt đường chính: $3.75 \times 2 = 7.5\text{m}$
 - Chiều rộng hè đường: 5m
- * Mặt cắt 4-4 (Quy mô mặt cắt rộng 13,00m)
 - Chiều rộng mặt đường chính: $3.5 \times 2 = 7\text{m}$
 - Chiều rộng hè đường: $3 \times 2 = 6\text{m}$
- * Mặt cắt 4A-4A (Quy mô mặt cắt rộng 10,00m)
 - Chiều rộng mặt đường chính: $3.5 \times 2 = 7\text{m}$
 - Chiều rộng hè đường: 3m
- * Mặt cắt 4B-4B (Quy mô mặt cắt rộng 15,00m)
 - Chiều rộng mặt đường chính: $3.5 \times 2 = 7\text{m}$
 - Chiều rộng hè đường: $3 + 5 = 8\text{m}$
- * Mặt cắt 4C-4C (Quy mô mặt cắt rộng 12,00)

- Chiều rộng mặt đường chính: $3.5 \times 2 = 7\text{m}$
- Chiều rộng hè đường: 5m
- * Mặt cắt 5-5 (Quy mô mặt cắt rộng 12,00m)
- Chiều rộng mặt đường chính: $3 \times 2 = 6\text{m}$
- Chiều rộng hè đường: $3 \times 2 = 6\text{m}$
- * Mặt cắt 5A-5A (Quy mô mặt cắt rộng 9,00m)
- Chiều rộng mặt đường chính: $3 \times 2 = 6\text{m}$
- Chiều rộng hè đường: 3m
- * Mặt cắt 6-6 (Quy mô mặt cắt rộng 11,50m)
- Chiều rộng mặt đường chính: $2.75 \times 2 = 5.5\text{m}$
- Chiều rộng hè đường: $3 \times 2 = 6\text{m}$
- * Mặt cắt 6A-6A (Quy mô mặt cắt rộng 10,50m)
- Chiều rộng mặt đường chính: $2.75 \times 2 = 5.5\text{m}$
- Chiều rộng hè đường: $3 + 2 = 5\text{m}$
- * Mặt cắt 7-7 (Quy mô mặt cắt rộng 10,00m)
- Chiều rộng mặt đường chính: $3 \times 2 = 6\text{m}$
- Chiều rộng dải phân cách: 4,0m.

* Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo bản vẽ hành lang kỹ thuật chỉ giới xây dựng.

* Kết cấu áo đường:

Đối với các tuyến đường phố chính sử dụng kết cấu cấp cao A1 thiết kế với mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{chyc} = 120\text{Mpa}$ có kết cấu từ trên xuống dưới như sau:

- + Bê tông nhựa chặt (BTNC12,5) rải nóng dày 5cm
- + Tưới nhựa bảm dính $0,5\text{kg/m}^2$.
- + Bê tông nhựa chặt (BTNC19) rải nóng dày 7cm.
- + Tưới nhựa thấm bảm 1kg/m^2 .
- + 15cm cấp phối đá dăm loại 1.
- + 20cm cấp phối đá dăm loại 2.
- + 30cm đất nền đầm chặt $k = 0,98$.

Đối với các tuyến đường phố nội bộ sử dụng kết cấu A2 thiết kế với mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{chyc} = 95\text{Mpa}$ có kết cấu từ trên xuống dưới như sau:

- + Bê tông nhựa chặt (BTNC19) rải nóng dày 7cm.
- + Tưới nhựa thấm bảm 1kg/m^2 .
- + 15cm cấp phối đá dăm loại 1.
- + 20cm cấp phối đá dăm loại 2.
- + 30cm đất nền đầm chặt K98.



- Dốc ngang vỉa hè: $I_h = 1,5\%$, về phía mặt đường.
- Vỉa hè có kết cấu từ trên xuống dưới như sau:
 - + Lát gạch Terrazzo
 - + Lớp bê tông dày 7cm.
 - + Nền đất đầm chặt K95.
 - + Đất nền tự nhiên.

10.3. Quy hoạch cấp nước

- Khu quy hoạch dự kiến lấy nước từ nhà máy nước Cẩm Khê. Điểm đầu nổi nằm trên tuyến đường ĐT.313.
- Sử dụng đường ống HDPE D110 ÷ D40 để cấp nước vào khu vực quy hoạch.

Bảng thống kê vật liệu cấp nước

STT	Tên gọi và quy cách	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống HDPE D 110	m	1857
2	Ống HDPE D 75	m	70
3	Ống HDPE D 50	m	1591
4	Ống HDPE D 40	m	1917
5	Đồng hồ nước	Cái	408
6	Đai khởi thủy	Cái	1
6	Trụ cứu hỏa	Cái	14

10.4. Quy hoạch thoát nước mưa

- Khu vực nghiên cứu được phân chia theo các lưu vực thiết kế, thoát chủ yếu được thu vào hệ thống rãnh dọc của các tuyến đường thiết kế, rồi thu vào các hố thu và ga thu thăm kết hợp ven đường. Hệ thống ga thu này sẽ thoát vào hồ thông qua các cửa xả nước.

- Nước của hồ được thoát ra mạng thoát nước hiện trạng của khu vực khi mực nước trong hồ vượt mức max là 22.5m. Nước được thoát ra ngoài qua cửa xả tràn D1500.

Bảng thống kê vật liệu thoát nước mưa

STT	Tên gọi và quy cách	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BTCT D300	m	668
2	Cống BTCT D400	m	2108

3	Cống BTCT D600	m	1762
4	Cống BTCT D800	m	578
5	Cống BTCT D1250	m	82
6	Cống BTCT D1500	m	120
7	Đế cống BTCT D300	Cái	668
8	Đế cống BTCT D400	Cái	2108
9	Đế cống BTCT D600	Cái	1762
10	Đế cống BTCT D800	Cái	578
11	Đế cống BTCT D1250	Cái	82
12	Đế cống BTCT D1500	Cái	120
13	Ga thu nước trực tiếp	Cái	122
14	Ga thu thăm kết hợp	Cái	167
15	Cửa xả (D600, D800, D1250)	Cái	3
16	Cửa phai (D1500)	Cái	1

10.5. Quy hoạch thoát nước thải

- Nước thải được thu gom từ bể tự hoại của các công trình vào rãnh ngầm BxH=300x300 sau đó thoát vào tuyến cống chính D300 và D400, được thu gom và xử lý trong các bể xử lý nước thải.

Bảng thống kê vật liệu thoát nước thải

STT	Tên gọi và quy cách	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BTCT D300	m	1518
2	Cống BTCT D400	m	534
3	Đế cống D300	Cái	1518
4	Đế cống D400	Cái	534
5	Rãnh kín thoát nước thải bxh 300x300	Cái	2 672
6	Hố ga thoát nước	Cái	77
7	Bể xử lý nước thải	Cái	3

10.6. Quy hoạch cấp điện

+ Nguồn điện trung áp:

- Xây dựng mới tuyến cáp 22 (35)kV: Cáp đi ngầm trên hè đường dọc theo các tuyến đường quy hoạch cung cấp cho các trạm biến áp.

- Xây dựng mới đường dây và 5 trạm biến áp 22/0,4kV (01 máy công suất 750kVA-22/0,4kV; 02 máy công suất 320kVA-22/0,4kV; 02 máy công suất 250 kVA-22/0,4kV).

+ Mạng hạ thế 0,4kV sinh hoạt: Thiết kế đi ngầm trong hào cáp bố trí trên vỉa hè các tuyến đường quy hoạch để cấp điện cho các đối tượng tiêu thụ.

+ Mạng hạ thế 0,4kV chiếu sáng đèn đường: Bố trí đi ngầm trên vỉa hè của các tuyến đường quy hoạch, cách bó vỉa 0,5m.

Bảng tổng hợp khối lượng hệ thống điện

TÊN THIẾT BỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN VỊ
Đường dây ngầm trung thế 22kv	1.716	Mét
Đường dây ngầm hạ thế trực chính 0,4kv	4.644	Mét
Đường dây ngầm hạ thế phân nhánh 0,4kv	52.300	Mét
Ống chờ hệ thống thông tin liên lạc	5.840	Mét
Đường dây chiếu sáng	6.400	Mét
Cột đèn cao áp 1 bóng	158	Cái
Cột đèn sân vườn 4 bóng	41	Cái
Hố ga điện kết hợp thông tin	138	Cái
Trạm biến áp 750kva	1	Cái
Trạm biến áp 320kva	2	Cái
Trạm biến áp 250kva	2	Cái

10.7. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Hệ thống thông tin liên lạc của khu quy hoạch được cung cấp bởi các nhà mạng hiện có trên địa bàn huyện thông qua tuyến cáp quang, điểm đặt trên tuyến đường ĐT.313.

Tổng hợp khối lượng thông tin liên lạc

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Tuyến cáp quang gốc	m	150	Tạm tính
2	Tuyến cáp quang nhánh chạy dọc tuyến đường	m	4.269	
3	Tủ cáp tổng (dung lượng 2x400)	Bộ	1	

11. Đánh giá môi trường chiến lược

11.1. Hiện trạng môi trường khu vực quy hoạch

- Môi trường đất: Đất trong khu vực lập quy hoạch hiện tại bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất mặt nước phục vụ tưới tiêu nông nghiệp, đất ở và đất giao thông. Môi trường đất tính tới thời điểm hiện tại chưa ô nhiễm nhiều do có ít hộ dân sinh sống và một số ít tồn dư chất bảo vệ thực vật được sử dụng trong nông nghiệp ngấm vào đất.

- Môi trường nước: Khu vực quy hoạch hiện đã sử dụng nước sạch của Nhà máy nước Cẩm Khê, nước dùng trong tưới tiêu nông nghiệp dùng hệ thống nước tự nhiên tại các hồ, ao hiện trạng; chưa có hệ thống xử lý nước thải chung, nước thải vẫn thoát tự nhiên ra các mương, rãnh của khu vực.

- Môi trường không khí và tiếng ồn: Trong khu vực nghiên cứu có ít hộ dân sinh sống, không có các hoạt động công nghiệp gây ô nhiễm môi trường lớn nên hiện tượng ô nhiễm môi trường không khí từ khí thải là không đáng kể.

- Chất thải rắn: Khu vực dự án hiện tại nguồn chất thải rắn phát sinh chủ yếu từ việc vứt rác bừa bãi của người dân, nhưng số lượng không đáng kể.

- Khu vực Quy hoạch hiện có Đình Bình Phú là công trình văn hóa đã được xếp hạng cần bảo tồn bảo vệ các giá trị văn hóa hiện có và tránh các tác động ô nhiễm môi trường.

11.2. Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường

11.2.1. Các biện pháp giảm thiểu đến môi trường trong quá trình đầu tư xây dựng

- Đẩy nhanh tốc độ triển khai thi công xây dựng.

- Phải tiến hành đồng bộ giữa xây dựng giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác, việc tổ chức thi công phải được tiến hành dứt điểm theo từng khu vực, tránh làm tràn lan, kéo dài thời gian và phải có các biện pháp che chắn để giảm thiểu bụi, tiếng ồn khi thi công xây dựng.

- Các xe chở vật liệu phải được che phủ theo đúng quy định của Nhà nước. Vật liệu tập kết tại công trường cũng phải được che chắn để tránh gió cuốn bụi vào không khí và thổi vào các khu dân cư xung quanh. Tuyến đường ra vào khu vực thi công cần được phun nước thường xuyên (đặc biệt là trong các ngày thời tiết hanh khô) để hạn chế tối đa bụi bay vào không khí.

- Tại các công trường xây dựng giáp các khu dân cư hiện có của khu vực quy hoạch, việc sử dụng các máy móc thiết bị gây ồn phải giới hạn trong giờ làm việc (7h đến 18h). Xây dựng tường chắn âm cho các thiết bị có độ ồn cao. Phương tiện thi công cần được lựa chọn, tránh sử dụng các thiết bị, máy móc đã quá cũ, sinh ra nhiều khói thải và tiếng ồn lớn.

- Xây dựng và quản lý chặt về vệ sinh môi trường đối với các công trình tạm phục vụ cho công nhân xây dựng tại công trường.

11.2.1. Các biện pháp giảm thiểu các tác động có hại đến môi trường trong quá trình hoạt động của dự án

- Phối hợp với cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật trong kho chứa, các phương tiện vận tải và lập phương án cứu sự cố.

- Khi xây dựng các khu chức năng đô thị cần nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành, định lượng chính xác nguyên vật liệu, chấp hành đúng quy trình công nghệ nhằm làm giảm lượng chất thải, đồng thời có điều kiện quản lý chặt chẽ nguồn và lượng thải, giảm thiểu tác động môi trường.

- Xây dựng trạm quan trắc chất lượng môi trường để đảm bảo việc cập nhật các thành phần môi trường, kiểm soát ô nhiễm các cơ sở, giúp cho các nhà quản lý trong việc đánh giá và dự báo diễn biến môi trường.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức môi trường cho cộng đồng, dân cư trong khu vực.

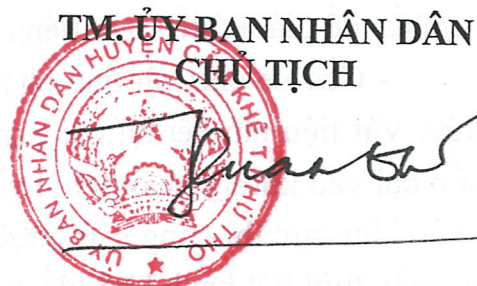
(Các nội dung khác được thể hiện cụ thể trong đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê).

Điều 2. Giao phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì, phối hợp với UBND thị trấn Cẩm Khê và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai quy hoạch chi tiết được duyệt đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND thị trấn Cẩm Khê và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng;
- CT, các PCT;
- Lưu: VT.



Cù Xuân Ân